

ÂN DỤ NGỮ PHÁP NHƯ MỘT PHƯƠNG TIỆN BIỂU THỊ NGHĨA TÌNH THÁI TRONG HỘI THOẠI PHIM ĐIỆN ẢNH VIỆT NAM

DẶNG ĐỨC ANH¹

Abstract: This paper investigates modality metaphor as a resource for construing negative meaning in Vietnamese film dialogue within the Systemic Functional Grammar framework. The dataset comprises dialogic discourse from 25 Vietnamese feature films (1974-2023), collected from public sources, transcribed, and normalized. The analysis yields 74 instances of modal metaphor expressing negation. Notably, all instances realize subjective modality, with no evidence found for objective modality. The data converge on two dominant patterns: (i) Speaker + (không) + Mental Verb + Core Clause; and (ii) Ai + mà + (không) + Core Clause. These patterns enact, respectively, the personalization and generalization of stance, which mitigate negation, reduce direct confrontation, and expand the negotiability of meanings in interaction. The study contributes to Vietnamese modality research by foregrounding grammatical metaphor as an explanatory mechanism and suggests extending the analysis to other modal values and to comparisons with everyday spoken interaction.

Keywords: *modality metaphor, grammatical metaphor, modality, negation, Systemic Functional Grammar*

1. Mở đầu

Trong ngôn ngữ học, tình thái được xem là một trong những phạm trù phức tạp và gây nhiều tranh luận bậc nhất, bởi phạm vi và nội hàm của nó khó có thể xác định một cách thống nhất. Ngay trong công trình kinh điển *Thực và tình thái* (Palmer, 2001), cách tiếp cận và nội dung trình bày cũng có sự thay đổi đáng kể theo thời gian, cho thấy nhận thức khoa học về tình thái luôn vận động và biến đổi.

Tại Việt Nam, nghiên cứu tình thái phát triển theo hướng tiếp thu các khuynh hướng lí thuyết quốc tế, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt. Ở giai đoạn đầu, một số công trình tiếp cận tình thái từ bình diện lôgic, chú trọng các toán tử và hệ quả của chúng đối với việc đánh giá chân trị của mệnh đề (Nguyễn Đức Dân, 1998). Song song với hướng đó, nhiều tác giả nhấn mạnh tình thái như một phạm trù gắn với vai trò của người nói và hoàn cảnh giao tiếp, qua đó mở rộng phạm vi mô tả sang thái độ, lập trường và mức độ cam kết của chủ thể phát ngôn (Hoàng Tuệ, 2001; Lê Đông & Nguyễn Văn Hiệp, 2003). Trên nền tảng cách hiểu rộng, các nội dung tình thái trong tiếng Việt được tổng hợp và hệ thống hoá theo nhiều bình diện, bao gồm mục đích phát ngôn và lực ngôn trung, các đánh giá về độ tin cậy và tính hợp thức, đối lập khẳng định phủ định, cùng những ý nghĩa gắn với lỗi vị ngữ và ngữ cảnh tương tác (Nguyễn Văn Hiệp, 2008). Một đóng góp đáng chú ý khác là quan điểm xem xét mối liên hệ giữa thì, thể và tình thái, trong đó nhiều chỉ tố vốn thường được gán cho “thì”, chẳng hạn các yếu tố định hướng tương lai, được giải thích như các phương tiện tình thái (Cao Xuân Hạo, 1999). Trong những năm gần đây, nghiên cứu về tình thái tiếp tục được mở rộng khi một số công trình vận dụng các khung phân tích liên nhân để khảo sát cụ thể các tiểu từ cuối câu, quán ngữ tình thái và cả trật tự từ như những nguồn lực điều chỉnh lập trường và tổ chức đối thoại (Nguyễn Văn Hiệp, 2024).

Những cách hiểu khác nhau về tình thái tất yếu dẫn đến việc xác lập và mô tả các phương tiện biểu thị tình thái trong từng ngôn ngữ cụ thể, trong đó có tiếng Việt. Đối với tiếng Việt, ngoài ngữ điệu, các phương tiện từ vựng và ngữ pháp giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Các nghiên cứu đã chỉ ra nhiều nhóm phương tiện tình thái chính, bao gồm các phó từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ như *đã, sẽ, đang, từng, vừa, mới, lại*; các vị từ mang tính tình thái làm chính tố trong ngữ đoạn vị từ như *toan, định, cố, muốn, được, bị, hãy, đừng, chớ*; các quán ngữ tình thái như *ai bảo, nói gì thì nói, thảo nào, tội gì, kể ra, làm như thế*; các vị từ ngôn hành trong câu ngôn hành như *ra lệnh, xin, van, đề nghị, yêu cầu*; các thán từ như *ôi, eo ôi, chao ôi, ô*; các tiểu từ tình thái cuối câu và các tổ hợp tương đương như *à, ư, nhỉ, nhé, thôi, chứ, đi, mất, thì chết*; các trợ từ như *đến, những, mỗi, nào, ngay, cả, chính, chỉ*; và các từ chêm xen tình thái mang sắc thái khẩu ngữ như *cha, mẹ, đếch, cóc khô*. Những phương tiện này cho phép người nói biểu đạt đa dạng các sắc thái xác tín, đánh giá, thái độ và lập trường trong giao tiếp.

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: ducanh dang.nguvan.hnue@gmail.com

Tuy nhiên, phần lớn các công trình về tình thái trong tiếng Việt, kể cả những nghiên cứu theo hướng chức năng, thường tập trung mô tả tình thái như một hệ thống phương tiện từ vựng và ngữ dụng, hoặc như những chỉ báo lập trường thể hiện trong tương tác (Nguyễn Văn Hiệp, 2008, 2024). Trong khi đó, cơ chế tổ chức lại hình thức ngữ pháp để tạo nghĩa tình thái theo hướng ẩn dụ ngữ pháp vẫn chưa được đặt thành một đối tượng nghiên cứu độc lập và có hệ thống. Theo Ngữ pháp chức năng hệ thống, ẩn dụ ngữ pháp là sự tái ánh xạ giữa nghĩa và hình thức, cho phép các ý nghĩa liên nhân như cam kết, xác tín, áp đặt hay khuyến lệnh được hiện thực hoá gián tiếp bằng những cấu trúc cú pháp không điển hình so với cách biểu hiện trực tiếp (Halliday, 2004). Mặc dù các cấu trúc kiểu *tôi nghĩ rằng*, *tôi sợ rằng* đã được ghi nhận như chỉ dấu thái độ mệnh đề và mức độ xác tín (Nguyễn Văn Hiệp, 2008), chúng thường mới được xử lý như một nhóm phương tiện biểu đạt, hơn là được lý giải như những hiện thực hoá ẩn dụ tình thái trong tổ chức mệnh đề.

Khoảng trống này trở nên rõ nét khi xem xét các hội thoại tiếng Việt vốn giàu tính tương tác, trong đó người nói thường lựa chọn các cách diễn đạt gián tiếp và rào đón nhằm điều chỉnh quan hệ quyền lực và thực hiện các chiến lược lịch sự. Những đặc điểm này không chỉ xuất hiện trong giao tiếp đời thường mà cũng được phản ánh đậm nét trong lời thoại phim điện ảnh, vốn có thể được xem như một nguồn tư liệu mô phỏng ở mức độ nhất định các thực hành giao tiếp phổ biến của tiếng Việt. Trong những bối cảnh như vậy, nếu chỉ khảo sát tình thái ở bình diện phương tiện từ vựng và ngữ dụng, nghiên cứu để bỏ sót các cơ chế tạo nghĩa tình thái vận hành ở bình diện tổ chức ngữ pháp, nơi các lựa chọn về cấu trúc mệnh đề có thể làm thay đổi đáng kể mức độ can dự và mức độ điều chỉnh lập trường của người nói (Halliday, 2004). Từ đó, việc khảo sát ẩn dụ ngữ pháp như một phương tiện biểu hiện nghĩa tình thái, trên cơ sở ngữ liệu hội thoại phim, có ý nghĩa như một bước tiếp cận trường hợp nhằm góp phần hoàn thiện mô tả hệ thống tình thái tiếng Việt nói chung, đồng thời cung cấp một khung phân tích phù hợp để giải thích cách ngôn ngữ tham gia vào việc kiến tạo và điều chỉnh quan hệ liên nhân.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ẩn dụ ngữ pháp

Trong Ngữ pháp chức năng hệ thống, ẩn dụ ngữ pháp được hiểu là hiện tượng một ý nghĩa đáng ra được hiện thực hoá bằng một cấu trúc ngữ pháp tương hợp, điển hình; lại được diễn đạt bằng một cấu trúc khác không tương hợp, mang tính đánh dấu. Sự biến đổi này tạo ra những cách nói khác thường, đòi hỏi người nghe/người đọc phải suy luận dựa trên ngữ cảnh và tri thức ngôn ngữ để hiểu được ý nghĩa thực sự.

Điểm cốt lõi của ẩn dụ ngữ pháp nằm ở sự không ngang bằng giữa tầng ý nghĩa và tầng biểu hiện ngữ pháp: cùng một ý nghĩa nhưng có thể được mã hoá bằng hai biểu đạt ngữ pháp khác nhau – một biểu đạt tương thích (bình thường) và một biểu đạt không tương thích (ẩn dụ). Theo cách tổ chức “tương hợp”, các thành phần nghĩa thường gắn với những lớp từ loại và cấu trúc quen thuộc, chẳng hạn quá trình thường được hiện thực hoá bằng động từ hoặc cụm động từ, tham thể thường được hiện thực hoá bằng danh từ hoặc cụm danh từ. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cùng một ý nghĩa có thể được “chuyển kênh” sang một hình thức ngữ pháp khác, tạo nên một biến thể mang tính ẩn dụ ở cấp độ ngữ pháp chứ không phải ở cấp độ từ vựng. Chính sự chuyển dịch hình thức này mở ra khả năng tinh chỉnh lập trường, mức độ cam kết và cách thức thương lượng trong giao tiếp. Đây cũng là cơ sở quan trọng để tiếp cận ẩn dụ tình thái như một cơ chế kiến tạo nghĩa tình thái trong lời thoại phim.

2.2. Ẩn dụ liên nhân và ẩn dụ tình thái

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi tập trung vào ẩn dụ liên nhân, đặc biệt là ẩn dụ tình thái, vì đây là dạng ẩn dụ ngữ pháp gắn trực tiếp với việc kiến tạo nghĩa tình thái. Theo Halliday (1994, 2004), tương ứng với mô hình siêu chức năng của ngôn ngữ, ẩn dụ ngữ pháp có hai loại chính là ẩn dụ tư tưởng và ẩn dụ liên nhân. Trên cơ sở phát triển của Halliday, một số tác giả đề xuất bổ sung ẩn dụ văn bản như một hướng mở rộng tương ứng với siêu chức năng văn bản (Martin, 1992). Về nguyên tắc, ẩn dụ liên nhân liên quan đến chức năng liên nhân của ngôn ngữ, tức cách người nói thể hiện thái độ, thiết lập quan hệ và điều hành tương tác trong giao tiếp (Halliday, 2004).

Như vậy, ẩn dụ liên nhân liên quan đến chức năng liên nhân - cách người nói thể hiện thái độ, quan hệ và điều chỉnh tương tác. Halliday (1994, 2004) phân chia ẩn dụ liên nhân thành hai dạng chính: ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái.

Bảng 1. Các siêu chức năng và loại ẩn dụ ngữ pháp tương ứng

Các siêu chức năng	Loại ẩn dụ ngữ pháp
<i>Siêu chức năng kinh nghiệm</i>	Ẩn dụ tư tưởng
<i>Siêu chức năng liên nhân</i>	Ẩn dụ liên nhân
<i>Siêu chức năng văn bản</i>	Ẩn dụ văn bản

Theo đó, *ẩn dụ tình thái* là cơ chế gắn trực tiếp với việc tạo nghĩa tình thái, thông qua cách tổ chức ngữ pháp “đưa” đánh giá tình thái ra khỏi mệnh đề cốt lõi của sự tình. Cụ thể, thay vì biểu đạt nghĩa tình thái bằng các dấu hiệu điển hình đặt ngay trong mệnh đề chính, người nói có thể sử dụng một mệnh đề bổ sung hoặc một cấu trúc phóng chiếu để bao bọc đánh giá đó. Vì vậy, ẩn dụ tình thái có thể được nhận diện như trường hợp nghĩa tình thái “bên ngoài mệnh đề” được hiện thực hoá bằng một mệnh đề phóng chiếu hoặc một cụm cấu trúc đứng ở bình diện cao hơn so với cốt lõi sự tình (Halliday, 2004). Ví dụ, nghĩa tình thái về độ chắc chắn có thể được biểu đạt theo cách tương hợp như “Anh ấy chắc đã đi” hoặc được biểu đạt theo cách ẩn dụ bằng một mệnh đề phóng chiếu lập trường như “Tôi nghĩ rằng anh ấy đã đi”. Hai phát ngôn có thể tương đương về nội dung tình thái, nhưng khác nhau về tổ chức ngữ pháp: ở cách nói thứ hai, nghĩa tình thái được “nhân cách hoá” thành ý kiến của người nói và được đặt trong một mệnh đề riêng. Cách tổ chức này làm thay đổi đáng kể mức độ cam kết, tính thương lượng và vị thế của người nói trong tương tác. Trong ngữ liệu, câu (1) cho thấy nghĩa tình thái được biểu đạt thông qua một cấu trúc phóng chiếu bổ sung: (1b) “*Anh không nghĩ là còn có cơ hội được gặp lại em*” (Đào, phở và piano). Trong phát ngôn này, “*còn có cơ hội được gặp lại em*” mới là cốt lõi sự tình, còn “*Anh không nghĩ*” là phần bao bọc đánh giá tình thái ở bình diện cao hơn. Vì vậy, (2) có thể được xem là biến thể ẩn dụ của cách biểu đạt tương hợp: “*Không còn cơ hội được gặp lại em*”.

Có thể thấy, ẩn dụ liên nhân, đặc biệt là ẩn dụ tình thái, cung cấp một cơ chế quan trọng để người nói điều chỉnh cách biểu đạt thái độ và mức độ cam kết theo hướng gián tiếp, phù hợp với bối cảnh và quan hệ giao tiếp. Do đó, khảo sát ẩn dụ tình thái trong hội thoại phim điện ảnh Việt Nam giúp làm rõ không chỉ “có” tình thái trong lời thoại, mà còn “tình thái được tạo ra như thế nào” thông qua lựa chọn cấu trúc ngữ pháp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng kết hợp định lượng mô tả và phân tích định tính trên tư liệu là diễn ngôn hội thoại của 25 bộ phim điện ảnh Việt Nam giai đoạn 1974-2023². Các diễn ngôn này được thu thập bằng phương pháp ghi âm từ các nguồn công khai (website, truyền hình, v.v.), sau đó chuyển thành văn bản và chuẩn hoá để phục vụ phân tích. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát trường hợp ẩn dụ tình thái biểu thị nghĩa phủ định trong tiếng Việt. Quy trình nghiên cứu được thiết kế theo các bước sau.

Bước 1. Xác lập ngữ cảnh và chuẩn hoá ngữ liệu. Ngữ liệu được chia theo lượt lời, đồng thời tách mệnh đề khi một lượt lời chứa nhiều quan hệ liên kết hoặc phụ thuộc. Với mỗi trường hợp, nghiên cứu ghi chú lại bối cảnh tương tác, gồm quan hệ nhân vật, tình huống giao tiếp và mục đích thoại. Việc xác lập ngữ cảnh giúp diễn giải đúng giá trị tình thái và xác định chính xác phạm vi của nghĩa phủ định trong phát ngôn.

Bước 2. Sàng lọc và trích xuất trường hợp tiềm năng. Nghiên cứu trích xuất các phát ngôn biểu thị nghĩa phủ định, thể hiện bằng phủ định trực tiếp (*không, chẳng, chưa, không thể...*) hoặc phủ định hàm ẩn thông qua cấu trúc phiếm định (*ai mà..., ai biết..., ai chịu...*). Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục sàng lọc theo tiêu chí ẩn dụ tình thái: nghĩa tình thái không được biểu đạt chủ yếu bằng phương tiện tình thái điển hình nằm trong mệnh đề cốt lõi, mà được “đóng gói” bằng cấu trúc cú pháp ở bình diện cao hơn.

Bước 3. Kiểm chứng bằng đối chiếu hình thức tương thích. Mỗi trường hợp sau sàng lọc được đối chiếu với một dạng diễn đạt tương thích (phi ẩn dụ) có ý nghĩa tình thái tương đương. Thao tác đối chiếu này nhằm xác định độ lệch giữa nghĩa và hình thức, qua đó phân biệt ẩn dụ tình thái với các trường hợp phủ định trực tiếp thuần túy, đồng thời làm rõ cơ chế chuyển nghĩa tình thái từ mệnh đề cốt lõi sang mệnh đề

² Danh sách chi tiết 25 bộ phim điện ảnh Việt Nam được lựa chọn khảo sát: <https://bom.so/FsQySO>

phóng chiếu hoặc khuôn thức cú pháp.

Bước 4. Mã hoá và phân loại. Các trường hợp hợp lệ được mã hoá theo nhãn gồm: mô hình cú pháp, và kiểu tình thái (chủ quan, khách quan) theo Ngữ pháp chức năng hệ thống (Halliday & Matthiessen, 2014). Trên tập trường hợp đã xác lập, nghiên cứu thống kê mô tả theo mô hình và lựa chọn các ví dụ tiêu biểu để phân tích sâu hiệu quả liên nhân của việc ẩn dụ hoá tình thái trong lời thoại.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát và phân loại các ẩn dụ tình thái thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại phim điện ảnh Việt Nam

Khảo sát ngữ liệu ghi nhận 74 trường hợp ẩn dụ tình thái biểu thị nghĩa phủ định. Điểm nổi bật là toàn bộ các trường hợp đều thuộc tình thái chủ quan, chưa ghi nhận ẩn dụ tình thái mang tính khách quan. Kết quả này cho thấy trong hội thoại, khi thực hiện hành vi phủ định, người nói có xu hướng gắn phủ định với lập trường và trách nhiệm phát ngôn của cá nhân, thay vì khách quan hoá thành một phán đoán trung lập. Một số giả thuyết có thể lý giải hiện tượng này như sau:

(i) Theo Halliday và Matthiessen (2014), hệ thống tình thái trong Ngữ pháp chức năng hệ thống phân biệt tình thái chủ quan và tình thái khách quan. Nếu tình thái chủ quan nhấn mạnh thái độ và lập trường của người nói, thì tình thái khách quan nghiêng về các phán đoán có thể quy chiếu vào những căn cứ bên ngoài chủ thể phát ngôn. Trong tương tác hội thoại, phủ định thường gắn với bác bỏ, hoài nghi hoặc phản đối, tức là những hành vi dễ làm phát sinh đối kháng và vì vậy thường đi kèm dấu ấn lập trường cá nhân. Do đó, khi cần phủ định, người nói thường lựa chọn các cấu trúc vừa thể hiện đánh giá vừa “giữ kẽ”, khiến ẩn dụ tình thái có khuynh hướng mang tính chủ quan.

(ii) Về mặt tổ chức ngữ pháp, ẩn dụ tình thái thường dựa trên cơ chế đưa đánh giá tình thái ra ngoài mệnh đề cốt lõi, chẳng hạn thông qua mệnh đề phóng chiếu hoặc khung nhận định. Cơ chế này vốn thuận lợi cho việc mã hoá lập trường chủ thể hơn là các phán đoán được trình bày như khách quan, trung lập. Vì vậy, nếu có các biểu thức mang sắc thái khách quan, chúng có thể xuất hiện theo những cách biểu đạt khác, hoặc ít xuất hiện dưới dạng ẩn dụ tình thái theo tiêu chí nhận diện của nghiên cứu này.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, chúng tôi cũng ghi nhận các mô hình hiện thực hoá ẩn dụ tình thái thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại phim điện ảnh Việt Nam. Cụ thể:

Bảng 2. Tần số xuất hiện các mô hình ẩn dụ tình thái thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại phim điện ảnh Việt Nam

Mô hình	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ
<i>Chủ thể phát ngôn + (không) + vị từ tình thần + mệnh đề cốt lõi</i>	39 lượt	52,7%
<i>Ai + mà + (không) + mệnh đề cốt lõi</i>	23 lượt	31,1%
<i>Khác</i>	12 lượt	16,2%
Tổng	74 lượt	100%

Cụ thể, trong tổng số 74 trường hợp được ghi nhận, mô hình 1 (*chủ thể phát ngôn + (không) + vị từ tình thần + mệnh đề cốt lõi*) chiếm 39/74 trường hợp, tương đương khoảng 52,7%, cho thấy đây là mô hình chiếm ưu thế trong việc mã hoá phủ định dưới dạng đánh giá lập trường chủ quan. Mô hình 2 (*ai + (mà) + (không) + mệnh đề cốt lõi*) được ghi nhận 23/74 trường hợp (khoảng 31,1%), phản ánh khuynh hướng khái quát hoá lập trường nhằm giảm quy kết trách nhiệm cá nhân và tăng tính chia sẻ của phủ định. 12/74 trường hợp còn lại (khoảng 16,2%) phân bố rải rác ở một số mô hình khác, không đủ số lượng để hình thành nhóm cấu trúc ổn định, song vẫn cho thấy tính đa dạng của các chiến lược ẩn dụ hoá tình thái trong hội thoại tiếng Việt. Do giới hạn của bài viết, ở phần sau, chúng tôi chỉ tập trung phân tích hai mô hình chiếm ưu thế chủ đạo.

4.2. Các mô hình ẩn dụ tình thái thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại phim điện ảnh Việt Nam

4.2.1. Mô hình 1: Chủ thể phát ngôn + (không) + vị từ tình thần + mệnh đề cốt lõi

Mô hình này sử dụng mệnh đề phóng chiếu như một “khung lập trường”, đặt đánh giá phủ định ở bình diện cao hơn mệnh đề cốt lõi. Chẳng hạn: (2) “Tôi không sao hiểu được tên này có thể sống trên cánh đồng

hoang ngập nước như vậy.” (Cánh đồng hoang). Ở đây, “Tôi không sao hiểu được” không phải là cốt lõi sự tình, mà là cấu trúc đánh giá chủ quan, qua đó phủ định tính khả lí của mệnh đề “tên này có thể sống...”. Dạng tương thích có thể quy về: “Tên này đáng ra không thể sống trên cánh đồng hoang ngập nước như vậy.”.

Thống kê tần suất xuất hiện cụ thể của các vị từ tình thần trong mệnh đề phóng chiếu bổ sung của cấu trúc ẩn dụ tình thái, chúng tôi thu được kết quả như bảng 3:

Bảng 3. Tần số xuất hiện các vị từ tình thần trong mệnh đề phóng chiếu bổ sung của cấu trúc ẩn dụ tình thái theo mô hình 1

Vị từ tình thần	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ
<i>Nghĩ</i>	14 lượt	35,9%
<i>Thấy</i>	9 lượt	23,1%
<i>Hiểu</i>	7 lượt	17,9%
<i>Tưởng</i>	5 lượt	12,8%
<i>Biết</i>	4 lượt	10,3%
Tổng	39 lượt	100%

Nhóm vị từ *nghĩ* và *thấy* chiếm tỉ lệ cao nhất (lần lượt 35,9% và 23,1%), cho thấy khuynh hướng nổi bật trong ngữ liệu là trình bày phủ định như một nhận định gắn với tri nhận hoặc suy luận chủ quan của người nói. Việc đặt các vị từ này ở mệnh đề phóng chiếu cho phép người nói “đẩy” hành vi phủ định ra khỏi mệnh đề cốt lõi, qua đó làm giảm sắc thái phán quyết và mở rộng khả năng thương lượng trong tương tác. Chẳng hạn, trong phát ngôn (3) “*Em không nghĩ mình có đủ khả năng để vươn lên hàng đầu.*” (Để mai tính), thay vì trực tiếp phủ định năng lực của bản thân (*em không có khả năng*), người nói lựa chọn cấu trúc *em không nghĩ...*, biến phủ định thành một đánh giá cá nhân về khả năng. Cách tổ chức này tạo ra khoảng cách giữa chủ thể phát ngôn và mệnh đề được nhận định, khiến phủ định mang dáng vẻ dè dặt, tự phản tỉnh hơn là một kết luận dứt khoát. Chính sự “đặt điều kiện tri nhận” này làm cho phát ngôn ít đối kháng và phù hợp hơn với các chuẩn mực lịch sự trong giao tiếp.

Các vị từ *hiểu* và *biết* (17,9% và 10,3%) thường gắn với phủ định tri nhận, biểu thị sự bất khả nhận thức hoặc thiếu căn cứ để khẳng định một điều gì đó. Khi người nói sử dụng *không hiểu* hoặc *không biết*, phủ định không còn hướng trực tiếp vào sự tình, mà được quy chiếu vào giới hạn nhận thức của chính chủ thể phát ngôn, qua đó giảm mức độ áp đặt đối với người nghe. Đáng chú ý, ngay cả trong những trường hợp *biết* được sử dụng ở dạng khẳng định, như trong phát ngôn (4) “*Anh biết anh không thuộc đẳng cấp của anh ta.*” (Để mai tính), vị từ này vẫn vận hành như một khung cá nhân hoá lập trường. Mệnh đề phóng chiếu *anh biết* không nhằm khẳng định tính hiển nhiên hay khách quan của sự tình, mà thể hiện sự tự ý thức và chấp nhận của người nói đối với một đánh giá mang tính so sánh xã hội. So với diễn đạt tương thích “*Anh không thuộc đẳng cấp của anh ta.*”, việc thêm *anh biết* chuyển phủ định từ dạng phán quyết trực diện sang dạng tự đánh giá, qua đó làm mềm hoá khả năng gây tổn thương thể diện cho đối tượng được nói đến và giảm sắc thái đối đầu trong tương tác.

Riêng vị từ *tưởng* (12,8%) thể hiện một giá trị liên nhân đặc thù, thường xuất hiện trong các phát ngôn mang tính điều chỉnh lập trường hoặc sửa sai giả định. Trong ví dụ (5) “*Ba tưởng con không thích mùa ba-lê chứ.*”, mệnh đề phóng chiếu *ba tưởng* cho thấy người nói thừa nhận một giả định trước đó là không còn phù hợp. Hàm ý phủ định không nằm ở mệnh đề phóng chiếu, mà ở chính mệnh đề được phóng đoán (*con không thích mùa ba-lê*), nay được ngầm phủ nhận. Theo Halliday và Matthiessen (2014), đây là dạng ẩn dụ tình thái điển hình, trong đó nghĩa tình thái được mã hoá thông qua cú pháp đánh giá gián tiếp, cho phép người nói điều chỉnh lập trường mà không tạo ra sự đối đầu trực tiếp.

Nhìn chung, phân bố các vị từ nhận thức trong mô hình 1 cho thấy đây là một cấu hình ẩn dụ tình thái linh hoạt, trong đó lựa chọn vị từ (*nghĩ, thấy, hiểu, biết, tưởng*) góp phần quyết định mức độ can dự và trách nhiệm phát ngôn của người nói khi thực hiện phủ định. Từ những vị từ mang tính suy luận cá nhân đến các vị từ biểu thị giới hạn tri nhận hoặc điều chỉnh giả định, mỗi lựa chọn đều cho phép người nói tinh chỉnh mức độ trực diện của phủ định, qua đó đáp ứng yêu cầu duy trì quan hệ liên nhân trong hội thoại tiếng Việt.

4.2.2. Mô hình 2: Ai + mà + (không) + quá trình

Bên cạnh việc sử dụng mệnh đề phóng chiếu bổ sung, người nói còn có thể sử dụng đại từ phiếm định (“ai”) để biểu thị đánh giá chủ quan - phủ định một khả năng nhận thức hoặc thực hiện. Chẳng hạn: (6) “*Ai mà chịu nổi bà chị con.*” (Cô Ba Sài Gòn). Phát ngôn (6) tuy không có hình thức phủ định trực tiếp, nhưng hàm nghĩa phủ định rõ ràng: “Không một người nào chịu nổi bà chị con”. Việc sử dụng “ai” đã diễn đạt quan điểm chủ quan tiêu cực của người nói về đối tượng được nói đến. Đây là cấu trúc ẩn dụ tình thái chủ

quan vì nhận định thuộc về lập trường của người nói, không thể kiểm chứng khách quan.

Tương tự: (7) *“Ai mà biết được ông ấy thích gì.” (Bì, đừng sợ)*

Cấu trúc “ai mà” quy chiếu đến sự bất khả nhận thức, qua đó thực hiện phủ định gián tiếp: “không người nào biết được...”. Việc kết hợp “ai” với “mà” và các động từ nhận thức như “biết”, “hiểu”, “chịu (được)” giúp phát ngôn vừa tăng hiệu lực biểu đạt, vừa tạo cảm giác “chân lí chung”, khiến phủ định trở nên dễ chấp nhận hơn trong tương tác.

Khác với mô hình 1 - nơi chủ thể phát ngôn được xác định rõ ràng (ví dụ như “tôi nghĩ”, “tôi không biết”), mô hình sử dụng đại từ phiếm định “ai” lại thể hiện một chiến lược khái quát hoá lập trường tình thái. Trong trường hợp này, người nói không trực tiếp gán quan điểm cho bản thân mà ẩn mình sau một chủ thể không định danh, qua đó truyền tải thái độ phủ định hoặc nghi ngờ dưới hình thức một chân lí phổ quát. Đại từ “ai” mang tính giả định - nó hàm ý rằng không ai, hay bất kì ai, đều không thể thực hiện hoặc nhận thức được điều gì đó. Việc dùng “ai” kết hợp với quan hệ từ như “mà”, động từ nhận thức (“biết”, “hiểu”,...) giúp cấu trúc này tránh quy kết trách nhiệm trực tiếp, đồng thời tăng hiệu lực biểu đạt. Đây là biểu hiện điển hình của ẩn dụ tình thái chủ quan, trong đó nghĩa tình thái được mã hoá gián tiếp qua cú pháp khẳng định nhưng lại hàm chứa ý phủ định sâu sắc. Cấu trúc với “ai” vì vậy không chỉ là một hình thức phủ định mà còn là chiến lược diễn ngôn nhằm gia tăng tính bao quát, tính phổ biến, tạo hiệu ứng trung lập “giả”, khiến cho phát ngôn trở nên thuyết phục hơn trong giao tiếp hàng ngày.

4.3. Giá trị của ẩn dụ ngữ pháp tình thái thể hiện nghĩa phủ định trong hội thoại phim điện ảnh tiếng Việt

Kết quả khảo sát cho thấy ẩn dụ tình thái là một nguồn lực liên nhân quan trọng trong việc biểu đạt nghĩa phủ định. Khác với phủ định trực chỉ (ví dụ “không”, “không thể”) đặt ngay trong mệnh đề cốt lõi, ẩn dụ tình thái chuyển trọng tâm từ “phủ định sự tình” sang “đánh giá sự tình”, thông qua các cấu trúc phóng chiếu lập trường hoặc cơ chế khái quát hoá chủ thể. Nhờ vậy, người nói có thể nói thể hiện thái độ và ý định giao tiếp một cách gián tiếp, tế nhị và tinh tế, phù hợp với đặc trưng văn hoá Việt đề cao tính hài hoà và tránh gây tổn thương thể diện.

Thứ nhất, ẩn dụ tình thái giúp mềm hoá phủ định bằng cách “đẩy” đánh giá lên bình diện lập trường, tạo khoảng cách giữa người nói và mệnh đề bị phủ định. Ở mô hình “chủ thể phát ngôn + (không) + hiểu, nghĩ, biết, tưởng...”, phần mệnh đề phóng chiếu bổ sung hoạt động như một khung đánh giá, khiến nội dung phủ định không xuất hiện như một phán quyết trực tiếp về sự tình mà như một nhận định gắn với trạng thái tri nhận của chủ thể. Ví dụ, phát ngôn (8) *“Tôi thấy chẳng có việc gì mờ ám ở đây cả.” (Bao giờ cho đến tháng mười)* có thể được xem là một trường hợp ẩn dụ tình thái theo hướng cá nhân hoá lập trường. Về mặt tổ chức cú pháp, phần “tôi thấy” hoạt động như một mệnh đề phóng chiếu, đưa đánh giá của chủ thể phát ngôn lên bình diện cao hơn mệnh đề cốt lõi; còn nội dung sự tình nằm ở mệnh đề được chiếu “chẳng có việc gì mờ ám ở đây cả”. Nếu diễn đạt theo hình thức tương thích, phát ngôn có thể quy về: *“Ở đây chẳng có việc gì mờ ám cả”* hoặc *“Ở đây không có gì mờ ám cả”*. So với dạng tương thích, việc thêm mệnh đề “tôi thấy” làm cho phủ định không còn mang dáng vẻ của một phán quyết tuyệt đối, mà trở thành một nhận định gắn với tri nhận của người nói. Nhờ vậy, mức độ áp đặt giảm đi và không gian thương lượng được mở rộng, phù hợp với chức năng mềm hoá phủ định trong tương tác.

Thứ hai, ẩn dụ tình thái còn cho phép người nói tái cấu trúc phủ định thành một lập trường “có thể chia sẻ”, từ đó tăng hiệu lực thuyết phục hoặc được sử dụng như một công cụ để bảo vệ và tái định vị hình ảnh xã hội của người được đề cập đến. Điều này thể hiện rõ trong mô hình sử dụng đại từ phiếm định “ai”. Chẳng hạn, (9) *“Ai đi ăn trộm mà lại bông con bé phải đi thế này!” (Chị Dậu)*. Ở đây, người nói không quy chiếu lập trường phủ định vào “tôi”, mà ẩn mình sau một chủ thể không định danh, biến phủ định thành một nhận định khái quát kiểu “không ai...”. Cách khái quát hoá này vừa giảm cảm giác quy kết cá nhân, vừa tạo hiệu ứng như một tri thức phổ quát, khiến phủ định dễ được chấp nhận hơn trong tương tác. Cách thức diễn đạt này cho phép người nói vừa bác bỏ một định kiến tiêu cực, vừa tái cấu trúc hình ảnh xã hội của người được nói đến một cách tích cực hơn. Martin & Rose (2007) gọi chiến lược này là tái định vị (reappraisal), nhấn mạnh rằng các cấu trúc gián tiếp giúp người nói tái cấu trúc các đánh giá xã hội theo hướng hoà giải và nhân văn hơn. Điều này phù hợp với văn hoá giao tiếp Việt, nơi việc bảo vệ thể diện và uy tín của người khác được đặt ở vị trí quan trọng trong các tương tác hàng ngày.

Tóm lại, khi chỉ xét các trường hợp ẩn dụ tình thái, ngữ liệu cho thấy hai giá trị nổi bật: (i) mềm hoá phủ định bằng cách chuyển phủ định sang bình diện đánh giá lập trường; (ii) tăng tính chia sẻ và sức thuyết phục bằng cơ chế khái quát hoá chủ thể. Hai giá trị này góp phần giải thích vì sao ẩn dụ tình thái xuất hiện như một lựa chọn ưu thế trong lời thoại, nơi phủ định thường là hành vi nhạy cảm và cần được điều tiết về trách nhiệm phát ngôn và mức độ trực diện.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu nhìn chung phù hợp với mô tả của Ngữ pháp chức năng hệ thống về ẩn dụ tình thái, theo đó nghĩa tình thái có thể được hiện thực hoá không phải bằng các phương tiện tình thái điển hình nằm trong mệnh đề cốt lõi, mà thông qua các cấu hình cú pháp ở bậc cao hơn như mệnh đề phóng chiếu hoặc khung nhận định (Halliday, 2004; Halliday & Matthiessen, 2014). Mô hình 1 trong ngữ liệu tiếng Việt, với cấu trúc “chủ thể phát ngôn + (không) + vị từ tình thần + mệnh đề cốt lõi”, cho thấy rõ cơ chế “đưa đánh giá ra ngoài mệnh đề”: phản phóng chiếu (tôi nghĩ, tôi thấy, tôi không hiểu...) vừa định vị lập trường vừa điều chỉnh trách nhiệm phát ngôn, còn nội dung phủ định tập trung ở mệnh đề được chiếu. Theo cách nhìn này, ngữ liệu hội thoại phim điện ảnh tiếng Việt cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho nhận định rằng ẩn dụ tình thái là một nguồn lực liên nhân quan trọng để tổ chức lập trường và thương lượng ý nghĩa trong tương tác (Halliday, 2004; Halliday & Matthiessen, 2014).

Trên cơ sở thống kê, hai mô hình chủ đạo chiếm 62/74 trường hợp, trong đó mô hình 1 chiếm 39/74 và mô hình 2 chiếm 23/74. Phân bố này cho phép mô hình hoá ẩn dụ tình thái ở tiếng Việt theo hai chiến lược liên nhân nổi bật: cá nhân hoá lập trường (mô hình 1) và khái quát hoá lập trường (mô hình 2). Nếu mô hình 1 làm nổi bật “trách nhiệm của người nói” bằng cách gắn phủ định với quá trình tri nhận của chủ thể, thì mô hình 2 làm mờ chủ thể bằng đại từ phiếm định “ai”, chuyển phủ định cá nhân thành dạng nhận định phổ quát kiểu “không ai”. Hai chiến lược này cho thấy cách tiếng Việt khai thác các nguồn lực ngữ pháp để vừa thực hiện phủ định vừa kiểm soát mức độ trực diện, qua đó mở rộng không gian thương lượng trong hội thoại (Halliday & Matthiessen, 2014). Ở bình diện ứng dụng, kết quả cũng góp phần bổ sung cho các mô tả tình thái tiếng Việt vốn thường tập trung vào các phương tiện từ vựng và ngữ dụng, bằng cách nhấn mạnh vai trò của tổ chức mệnh đề và cú pháp như một nguồn lực kiến tạo nghĩa tình thái (Nguyễn Văn Hiệp, 2008, 2024).

Một điểm đáng chú ý là toàn bộ 74 trường hợp ẩn dụ tình thái biểu thị nghĩa phủ định đều thuộc tình thái chủ quan, chưa ghi nhận dạng khách quan. Kết quả này không phủ nhận phân biệt chủ quan và khách quan trong lý thuyết, mà gợi ý rằng với hành vi phủ định trong hội thoại, điều kiện ngữ dụng có thể khiến các cấu hình “khách quan hoá” ít được lựa chọn. Phủ định thường gắn với bác bỏ, hoài nghi hoặc phản đối; vì vậy, người nói có xu hướng trình bày phủ định như một lập trường của chủ thể nhằm giảm áp đặt và phân bổ trách nhiệm phát ngôn (Halliday & Matthiessen, 2014). Nói cách khác, trong miền phủ định của hội thoại, ẩn dụ tình thái có xu hướng ưu tiên các cấu trúc neo vào chủ thể (tôi nghĩ, tôi thấy...) hoặc khái quát hoá chủ thể (ai mà...), từ đó củng cố chức năng liên nhân của ẩn dụ tình thái như một chiến lược “giữ kẽ” trong tương tác (Halliday, 2004). Kết quả này cũng cần được hiểu trong mối quan hệ với tiêu chí nhận diện ẩn dụ tình thái được áp dụng trong nghiên cứu, vốn ưu tiên các cấu trúc có sự dịch chuyển rõ rệt giữa nghĩa tình thái và tổ chức mệnh đề. Do đó, việc chưa ghi nhận ẩn dụ tình thái khách quan không loại trừ khả năng tồn tại của chúng trong các cách hiện thực hoá khác. Về hướng nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng phạm vi khảo sát sang thể loại diễn ngôn khác và đối sánh với hội thoại đời thường để kiểm chứng sự phân bố của ẩn dụ tình thái chủ quan - khách quan trong các miền nghĩa khác nhau.

So với các mô tả truyền thống về tình thái tiếng Việt vốn tập trung vào lớp phương tiện từ vựng và ngữ dụng như phó từ tình thái, tiểu từ cuối câu, quán ngữ tình thái và các biểu thức ngôn hành, kết quả của nghiên cứu này bổ sung một bình diện khác: bình diện tổ chức ngữ pháp ở cấp độ mệnh đề và cú pháp. Các cấu trúc phóng chiếu lập trường và cấu trúc khái quát hoá với “ai” cho thấy tình thái không chỉ nằm ở “phương tiện” đơn vị từ, mà còn được kiến tạo bằng cách sắp đặt quan hệ mệnh đề, qua đó thay đổi mức độ can dự và độ mạnh cam kết của phát ngôn. Như vậy, bài viết không thay thế các mô tả trước, mà mở rộng chúng bằng việc chỉ ra cơ chế ẩn dụ hoá như một nguồn lực ngữ pháp góp phần tạo nghĩa tình thái trong hội thoại tiếng Việt.

6. Kết luận

Bài viết tiếp cận ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn Ngữ pháp chức năng hệ thống nhằm khảo sát cách thức kiến tạo nghĩa tình thái phủ định trong hội thoại tiếng Việt, thông qua tư liệu hội thoại phim điện ảnh. Trên cơ sở phân tích ngữ liệu, nghiên cứu cho thấy ẩn dụ tình thái là một nguồn lực ngữ pháp quan trọng, cho phép người nói thực hiện hành vi phủ định một cách gián tiếp, đồng thời điều chỉnh mức độ can dự và trách nhiệm phát ngôn trong tương tác. Kết quả khảo sát ghi nhận 74 trường hợp ẩn dụ tình thái biểu thị nghĩa phủ định, tất cả đều thuộc tình thái chủ quan. Các trường hợp này tập trung chủ yếu vào hai mô hình cấu trúc: (i) cấu trúc phóng chiếu lập trường với vị từ tinh thần của chủ thể phát ngôn; và (ii) cấu trúc khái quát hoá lập trường với đại từ phiếm định “ai”. Hai mô hình này phản ánh hai chiến lược liên nhân cơ bản trong việc ẩn dụ hoá tình thái phủ định, lần lượt là cá nhân hoá và khái quát hoá lập trường, qua đó làm giảm tính trực diện và mở rộng không gian thương lượng trong hội thoại. Về lí luận, nghiên cứu góp phần bổ sung cho các mô tả tình thái tiếng Việt bằng cách làm rõ vai trò của tổ chức ngữ pháp ở cấp độ mệnh đề và cú pháp như một nguồn lực tạo nghĩa tình thái, bên cạnh các phương tiện từ vựng và ngữ dụng đã được đề cập trong các công trình trước. Việc vận dụng khung ẩn dụ ngữ pháp cho phép giải thích một cách hệ thống cách các cấu trúc cú pháp tham gia vào việc kiến tạo lập trường và điều chỉnh quan hệ liên nhân trong giao tiếp. Do giới hạn phạm vi, bài viết mới tập trung vào nghĩa tình thái phủ định và một tập hợp mô hình điển hình trong lời thoại phim điện ảnh. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khảo sát khả năng ẩn dụ hoá tình thái đối với những miền nghĩa như xác suất, nghĩa vụ hay cho phép, nhằm kiểm chứng liệu các chiến lược cá nhân hoá và khái quát hoá lập trường được ghi nhận trong nghiên cứu này có mang tính phổ quát hay chỉ đặc thù cho hành vi phủ định. Bên cạnh đó, việc đối sánh giữa lời thoại phim và hội thoại đời thường, cũng như giữa các thể loại diễn ngôn khác nhau, có thể giúp làm rõ vai trò của yếu tố bối cảnh và tính thể loại trong việc chi phối lựa chọn các cấu trúc ẩn dụ tình thái. Hướng tiếp cận này không chỉ góp phần hoàn thiện mô tả hệ thống tình thái tiếng Việt, mà còn mở ra khả năng vận dụng khung ẩn dụ ngữ pháp như một công cụ phân tích linh hoạt để nghiên cứu mối quan hệ giữa tổ chức ngữ pháp, lập trường và tương tác trong các thực hành giao tiếp cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Dân. (1998). *Lô-gích và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. Lê Đông & Nguyễn Văn Hiệp. (2003). *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6/2003.
3. Cao Xuân Hạo. (1999). *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Hiệp. (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiệp. (2024). *Cú pháp tiếng Việt: các thành phần chính của câu*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
6. Palmer, F.R. (2001). *Mood and Modality*. Cambridge University Press. Bản dịch tiếng Việt “Thức và Tình thái”, Nguyễn Văn Hiệp, Phan Trang, Nguyễn Khánh Hà dịch, NXB ĐHQG Hà Nội, 2019.
7. Giã Thị Tuyết Nhung. (2024). *Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn Ngữ pháp chức năng hệ thống (liên hệ với tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.
8. Hoàng Tuệ. (2001). *Hoàng Tuệ: Tuyển tập Ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia TpHCM.

Tiếng nước ngoài

9. Halliday, M.A.K. (2004). *An Introduction to Functional Grammar*. 3rd edn, rev. Christian M. I. M. Matthiessen. London: Arnold.
10. Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C. (2014). *Halliday's Introduction to Functional Grammar (4th ed.)*. Routledge.
11. Martin, J.R. (1992). *English text: System and structure*. Philadelphia, PA/Amsterdam: John Benjamins.
12. Martin, J.R., & Rose, D. (2007). *Working with discourse: Meaning beyond the clause*. 2nd ed. New York: Continuum.
13. Nuyts, J. & Auwera, J. (eds). (2016). *The Oxford Handbook of Mood and Modality*. Oxford University Press.